Mã chương: 599
Đơn vị: BQL các khu Di tích lịch sử CMMN
Mã NVQHNS: 1027965
Mã cấp NS: 2

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/9/2025

(Kèm theo Quyết định số: 239 /QĐ-BQL ngày 02/10/2025
của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam)

STT	Noài dung	Dự toán giao	Thực hiện quý III	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%) so với dự toán
I	**Kinh phí không giao quyền tự chủ**	**7.387.526.576**	**932.935.084**	**3.339.470.504**	**4.048.056.072**	**45,20**
	Chi tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		239.628.800	1.061.492.000		
	Chi phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ (trực lễ, tết)		43.339.128	168.768.019		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		52.718.336	242.452.696		
	Các khoản thanh toán cho cá nhân (tiền ăn)		153.000.000	450.660.000		
	Chi khác		0	56.591.454		
	Chi các khoản dịch vụ công(Điện, nhiên liệu, vệ sinh môi trường,…)		85.105.504	206.221.852		
	Chi các khoản chi khoán phương tiện theo chế độ		110.363.516	310.963.516		
	Chi mua sắm CCDC, DCVP và vật tư văn phòng khác		14.864.000	58.203.000		
	Chi các khoản thông tin, tuyên truyền (Cước phí, internet, mytivi)		3.297.000	12.257.000		
	Phụ cấp công tác phí		3.140.000	3.140.000		
	Chi sửa nhà cửa		106.143.000	106.143.000		
	Chi sửa chữa đường điện, cấp thoát nước và tài sản, công trình hạ tầng cơ sở khác		0	5.605.000		
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		109.591.000	597.904.967		
	Chi khác		3.000.000	27.456.000		
	Chi công tác Đảng và tổ chức đại hội Đảng,…		8.744.800	31.612.000		
II	**Kinh phí giao quyền tự chủ**	**2.877.000.000**	**418.086.850**	**1.849.913.330**	**1.027.086.670**	**64,30**
	Chi lương, tiền công và các khoản phụ cấp		236.825.276	1.121.817.341		
	Chi tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		46.047.600	191.779.200		
	Chi trực lễ, tết, làm thêm giờ		20.427.145	74.922.790		
	Thưởng khác		5.616.000	5.616.000		
	Chi các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		59.792.549	229.396.294		
	Chi khác		0	26.100.000		
	Chi các khoản dịch vụ công công (điện, nước, nhiên liệu,…)		22.717.656	62.212.634		
	Chi khoán phương tiện theo chế độ		3.821.735	3.821.735		
	Chi văn phòng phẩm, vật tư văn phòng và CCDC, DCVP		950.000	25.644.000		
	Chi các khoản thông tin, tuyên truyền (Cước phí, internet, mytivi,...)		948.434	8.331.336		
	Chi các khoản chi khoán điện thoại theo chế độ		2.850.000	8.550.000		

	Chi khác		0	2.412.000		
	Chi tiền vé máy bay, tàu, xe		0	6.315.000		
	Chi khoán công tác phí, phụ cấp công tác phí, thuê phòng ngủ		5.450.000	14.450.000		
	Chi thuê đào tạo lại cán bộ		0	4.000.000		
	Chi thuê mướn khác		5.350.000	14.350.000		
	Chi ô tô dùng chung		0	13.402.463		
	Chi các thiết bị công nghệ thông tin		3.000.000	15.378.600		
	Chi đường điện, cấp thoát nước		0	9.290.000		
	Chi hoạt động chuyên nghành		1.813.000	1.813.000		
	Chi các khoản phí và lệ phí		2.477.455	2.477.455		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		0	7.833.482		
III	**Chi tiền tết nguyên đáng năm 2025**	**39.200.000**	**0**	**39.200.000**	**0**	**100,00**
IV	**Chi bảo vệ và hỗ trợ phòng chống cháy rừng**	**164.000.000**	**34.053.000**	34.053.000	**129.947.000**	**20,76**
V	**Chi cải cách tiền lương tự chủ (1.800.000 lên 2.340.000)**	**1.151.000.000**	**161.864.296**	**738.829.472**	**412.170.528**	**64,19**
	Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương		133.702.960	557.691.920		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		28.161.336	181.137.552		
VI	**Chi khen thưởng theo Nghị định 73**	**346.712.000**		**99.711.996**	**247.000.004**	**0,00**
	Tổng cộng	**11.965.438.576**	**1.512.886.230**	**6.067.125.302**	**5.864.260.274**	**50,71**